

TUẦN 6: NỘI DUNG GHI BÀI

HOANG LE KHA JUNIOR HIGH SCHOOL

THEME 4: AT SCHOOL

Grade 7

Week 6 - P: 11, 12

LESSON 1: A. Schedules (A1, A2, A3)

Date: 11/10 – 16/10

LESSON 2: A. Schedules (A4, A5)

I.VOCABULARY:

1. Schedule (n) = time table(n): thời khóa biểu
2. What time is it ? : mấy giờ rồi? = what is the time?
3. Math(n) = mathematics(n): môn toán
4. Music(n): môn nhạc
5. English(n): môn Anh văn
6. History(n): môn lịch sử
7. Physics(n): môn vật lý
8. Geography(n): môn địa lí
9. Physical education(n): môn thể dục
10. Home economics(n): công nghệ
11. Biology(n): môn Sinh
12. Literature(n): ngữ văn
13. Study(v): học
14. Class(n): tiết học
 - ⇒ English class: tiết Anh văn
 - ⇒ First class: tiết học đầu tiên
15. Other(adj): khác
16. Subject(n): môn học
17. After school activity (n): sinh hoạt ngoài giờ
18. Interest(n): sự thú vị
 - ⇒ Interested(adj): hứng thú
 - ⇒ Interesting(adj): thú vị
19. Importance(n): sự quan trọng # unimportance(n): không quan trọng
 - ⇒ important (adj): quan trọng # unimportant(adj): không quan trọng
20. Easy(adj): dễ # difficult(adj): khó
21. But (conj): nhưng
22. Fun (n) niềm vui
23. A little: nhỏ, 1 ít, 1 chút
24. Different(adj) from: khác biệt
25. Usually(adv): thường thường
26. Uniform (n): đồng phục
 - ⇒ School uniform: đồng phục học sinh
27. Each morning: mỗi buổi sáng
28. Lesson(n): bài học, tiết học

29. Hour(n): giờ
 30. For lunch: cho bữa trưa
 31. Break(n) = recess(n): giải lao
 ⇒ At a break: vào giờ giải lao
 32. Minute(n): phút
 ⇒ Two twenty – minutes breaks: 2 lần giải lao, mỗi lần 20 phút
 33. Each day = every day(n): mỗi ngày
 34. Cafeteria(n): quán ăn tự phục vụ
 35. Buy(v): mua # Sell [sel] (v): bán
 36. Snack(n): đồ ăn nhẹ
 37. Drink(n): nước uống, đồ uống
 ⇒ Drink(v): uống
 38. At lunch time: vào giờ ăn trưa
 39. What is your favorite subject?: Môn học nào bạn ưa thích nhất?
 ⇒ I like English: tôi thích môn Anh văn.
 40. What time do you have English?: Mấy giờ có môn anh văn?
 ⇒ I have English at 7 o'clock.: tôi có môn anh lúc 7h.
 41. When do you have English?: khi nào bạn có môn anh?
 ⇒ I have English on Monday: Tôi có môn anh vào thứ 2.

II. STRUCTURES:

1. Ask and answer about the Time

* Question: What time is it ? = What is the time ?

1. Ex: It's seven o'clock.

It's + hour + o'clock.

2. Past:

Ex: It's five twenty.
 = It's twenty past five.

It's + hour + minute = It's + minute + past + hour
--

3. To:

Ex: It's five to ten. = it's nine fifty-five

It's + minute + to + hour.

* **Note**:

- A quarter = fifteen
- Half = thirty

2. GRAMMAR: The present progressive tense

*. **Form**: The present progressive tense (thì hiện tại tiếp diễn) được thành lập với:

Subjects (I/ you/ we/ they/ she/ he/it) + be (is/ am/are) + V-ing

Affirmative statement (dạng khẳng định)	Negative statement (dạng phủ định)
I am + V-ing	I am not + V-ing
We/ You/ They are + V-ing	We/ You/ They are not (aren't) + V-ing
He/ She/ It is + V-ing	He/ She/ It is not + V-ing

Ex: She is studying Physics.

Ex: She is not studying Physics.

Interrogative statement (thể nghi vấn)	Câu trả lời “Yes”	Câu trả lời “No”
Am I + V-ing?	Yes, I am.	No, I am not.
Are we/ you/ they + V-ing?	Yes, we are. Yes, I am. Yes, they are.	No, we are not. No, I am not. No, they are not.
Is he/ she/ it + V-ing?	Yes, he is. Yes, she is. Yes, it is.	No, he is not. No, she is not. No, it is not.

Ex: is She studying Physics?

Yes, she is./ No, she is not.

* Question words:

When
Where + be + S + V-ing +?
What
How old

Ex: What is she studying? => She is studying Physics.

* Notes:

+ **Time expressions used with present progressive:** now, at the moment, at present, these days, tomorrow” next month, etc

+ The following **verbs do not appear** in a **progressive** form: like, love, hate, want, know, remember, forget, understand, think, believe, cost, etc.

3.Compound Nouns:

Compound Nouns là các danh từ ghép được cấu tạo bởi hai từ riêng biệt trở lên ghép lại với nhau. Thông thường, danh từ ghép gồm hai phần đó là từ đứng trước và từ đứng sau, từ đứng trước có chức năng bổ nghĩa cho từ đứng sau, các từ đứng sau được coi là từ chính.

Form:

Noun + Noun

Ex: bed + room = bedroom phòng ngủ

Ex 2: Notebook: quyển vở

Ex 3: thirty munit break (n): giờ ra chơi 30 phút

→ Cách thành lập danh từ ghép này dùng để phân loại các đồ vật mà nhiều người biết đến như các loại sách ở trường học Maths book (sách toán), History book (sách lịch sử)...